TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án: 414/2023/HC-PT
Ngày 08 tháng 6 năm 2023
V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử P thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Trần Quang Minh;

Bà Phan Thị Vân Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Hải Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Lê Thị Thu Hà - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 6 năm 2023, tại đầu cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và tại đầu cầu thành phần Tòa án nhân dân tỉnh T, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử P thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 142/2023/TLPT-HC ngày 20 tháng 02 năm 2023, về việc "Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai và Quyết định giải quyết khiếu nại".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 203/2022/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5962/2023/QĐ-PT ngày 22/5/2023, giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Ông Hoàng Văn N (Hoàng Xuân N), sinh năm 1952; nơi cư trú: Thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh T; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Văn N (Hoàng Xuân N): Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1955; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lại Văn H - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Ông Đào Quang N - Trưởng phòng Nghiệp vụ Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước, Sở Tư pháp T; có mặt.

2.2. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Gia D - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh T; vắng mặt.

2.3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T: Ông Nguyễn Văn Đ - Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố T, tỉnh T; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T: Ông Phạm Đình T - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và N vụ liên quan: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1955; chị Hoàng Thị N2, sinh năm 1982; chị Hoàng Thị N (Hoàng Minh N), sinh năm 1979; anh Hoàng Văn K, sinh năm 1986; anh Hoàng Văn P, sinh năm 1986; đều cư trú: Thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh T. Chị N2, chị N, anh K, anh P, bà Tba đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị N2, chị N, anh K, anh P là bà Hoàng Thị T; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Hoàng Thị T trình bày:

Hộ gia đình ông Hoàng Xuân N gồm ông Hoàng Xuân N, bà Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị N, chị Hoàng Thị N3, chị Hoàng Thị N2, anh Hoàng Văn P và anh Hoàng Văn K. Hộ gia đình ông N được cấp đất cho 07 khẩu gồm bà T, ông N, và các con N2, P, K, N3, N mỗi khẩu là 1,5 sào. Sau đó, chị N3 lấy chồng và đã cắt khẩu về gia đình nhà chồng nên gia đình bà còn lại 6 khẩu với diện tích là 3.330m^2. Tất cả diện tích đất ruộng trên của gia đình đều được chia ở ngoài đồng, không phân định rõ phần nào của ai. Ngày 05/8/2016, Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố T ban hành Kế hoạch số 105/KH-UBND thu hồi 280.924,3 m^2 đất thuộc địa giới hành chính xã V và phường P, thành phố T. Theo đó, gia đình ông N bị thu hồi 1801 m^2 tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 11 và thửa đất số 127, tờ bản đồ số 12, địa chỉ thôn P, xã V, thành phố T, đều là tiêu chuẩn ruộng của bà T, ông N và các con N2, N, P, K. Theo phương án bồi thường của UBND thành phố T, tại số thứ tự 108 gia đình ông N được bồi thường, hỗ trợ

372.447.800 đồng, bao gồm bồi thường trị giá đất và hoa màu trên đất hai lúa, tương đương 69.000.000đồng/sào. Sau đó gia đình ông lại được nhận thêm 5.000.000 đồng, khi giao nói là tiền hỗ trợ. Gia đình ông N nhận số tiền bồi thường trên vào khoảng tháng 11/2018. Do gia đình ông bà tin tưởng cán bộ Đảng viên của thôn xóm và chính quyền địa phương, tin tưởng vào chính sách của Đảng và Nhà nước nên ông bà không có ý kiến gì về giá bồi thường đất nông nghiệp.

Tuy nhiên, ông Hoàng Văn N thấy quá trình thu hồi, bồi thường hỗ trợ tái định cư do UBND thành phố T thực hiện tồn tại nhiều sai phạm, cụ thể:

Thứ nhất, theo Thông báo số 221/TB-PTQĐ ngày 02/12/2016 của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố T, ông được biết UBND thành phố T sử dụng đất thu hồi của ông vào mục đích phát triển kinh tế xã hội, ông đã bàn giao ruộng canh tác cho UBND thành phố T. Sau đó, ông N nhận thấy UBND thành phố T lại giao cho Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu T (Công ty T) thực hiện dự án với tên gọi khu đô thị mới xã V, thành phố T, trong khi tại danh mục các công trình, dự án sử dụng đất năm 2013 tỉnh T (ban hành kèm theo Công văn số 2824/BTNMT-TLQLĐĐ ngày 27/4/2013 của Bộ TN&MT về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh T) dự án tại xã V, thành phố T là dự án "Khu đô thị, thương mại dịch vụ". Quá trình thực hiện, Công ty T thực hiện phân lô, bán nền khu đất dự án. Căn cứ theo quy định tại Điều 62 Luật Đất đai 2013, dự án mà Công ty T thực hiện không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất mà thuộc trường hợp doanh nghiệp phải tự thỏa thuận, thương lượng với người dân trên cơ sở giao dịch dân sự quy định tại Điều 73 Luật Đất đai 2013. Vì vậy, UBND thành phố T không có thẩm quyền thu hồi đất của ông, đồng N với các quyết định UBND thành phố ban hành là trái pháp luật.

Thứ hai, số tiền bồi thường chi trả cho các hộ dân được áp dụng nhiều mức giá khác nhau, những người chấp hành giao ruộng sớm thì được bồi thường thấp, những người không chấp hành thì được bồi thường cao. 40 hộ gia đình không đồng ý giao đất và nhận tiền bồi thường theo phương án bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng của UBND thành phố thì các hộ này được bồi thường tiền thu hồi ruộng cao nhất là 175 triệu đồng/sào. Ông N và các hộ gia đình khác đã có ý kiến với UBND xã và chính quyền thôn nhưng UBND xã và cán bộ thôn ép ông buộc phải nhận số tiền bồi thường.

Ngày 13/12/2019 và ngày 28/5/2020, ông N cùng các đại diện cho các hộ dân có đất bị thu hồi đã có đơn khiếu nại quyết định bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án "Khu đô thị mới xã V" của UBND thành phố T, cụ thể: Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng (sau đây viết tắt là phương án BT, HT, GPMB) dự án xây dựng khu dân cư mới xã V, thành phố T; Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND thành phố T phê duyệt phương án BT, HT, GPMB dự án; Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của UBND thành phố T phê duyệt phương án BT, HT, GPMB dự án; Quyết định số

2282/QĐ-UBND ngày 13/7/2019 của UBND thành phố T phê duyệt phương án BT, HT, GPMB dự án: Xây dựng khu đô thị mới xã V, thành phố T.

Ngày 17/9/2020, Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định số 3272/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần đầu bác toàn bộ nội dung khiếu nại, giữ nguyên các Quyết định số 13577/QĐ-UBND; Quyết định số 1185/QĐ-UBND và Quyết định số 2282/QĐ-UBND. Không đồng ý với quyết định trên, ngày 21/10/2020 các hộ dân đã khiếu nại đối với Quyết định số 3272/QĐ-UBND. Ngày 05/02/2021, Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 520/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần 2 của bà Hoàng Thị T cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ gia đình, cá nhân thôn P, thôn P Thượng, xã V, giữ nguyên quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND thành phố T. Việc giữ nguyên các quyết định giải quyết khiếu nại gây ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của bà. Dự án thực hiện là dự án tư nhân, có mục đích thương mại, kinh tế nhưng UBND thành phố T thu hồi đất và bồi thường đất theo giá Nhà nước, không có bất kỳ sự thỏa thuận nào giữa người dân và chủ dự án là không đúng quy định của pháp luật đất đai và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Vì vậy, ông N khởi kiện đề nghị Tòa án hủy các quyết định sau:

- Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án BT, HT, GPMB bằng dự án xây dựng khu dân cư mới xã V, thành phố T;

- Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu);

- Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại (lần hai).

Ông N không có ý kiến gì về các quyết định thu hồi đất nhưng việc đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng không công bằng nên ông phải đòi hỏi quyền lợi, yêu cầu UBND thành phố T nâng mức bồi thường cho hộ gia đình ông là 175.000.000đ/sào.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, Ủy ban nhân dân thành phố T trình bày:

1. Về căn cứ, thẩm quyền thu hồi đất, phê duyệt phương án BT, HT, GPMB: Dự án khu dân cư mới xã V, thành phố T đã được UBND tỉnh T phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 30/7/2012; được Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang loại đất khác để thực hiện dự án tại Văn bản số 1489/TTg-KTN ngày 23/9/2013; UBND tỉnh T có Văn bản số 2124/UBND-MCLT ngày 30/6/2015 chấp thuận chủ đầu tư Dự án; Hội đồng nhân dân tỉnh T có Nghị quyết số 30/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế, xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng. Căn cứ quy định tại Điều 62, Điều 66 và Điều 69 Luật Đất đai năm 2013; Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 của UBND tỉnh T về việc ủy quyền thu hồi đất, phê duyệt phương án BT, HT và tái định cư, UBND thành phố T đã ban

hành Quyết định thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân và Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 phê duyệt phương án BT, HT, GPMB để thực hiện dự án (trong đó có hộ gia đình ông Hoàng Văn N) là đúng căn cứ, đúng thẩm quyền quy định.

2. Về trình tự, thủ tục và chế độ chính sách BT, HT khi Nhà nước thu hồi đất: Ngày 05/8/2016, UBND thành phố T đã ban hành Kế hoạch số 105/KH-UBND về việc thu hồi đất; UBND thành phố T đã ban hành các thông báo thu hồi đất và gửi đến người có đất bị thu hồi thuộc dự án theo quy định. Ngày 31/8/2016 và ngày 11/9/2016, Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố phối hợp với UBND xã V, cơ sở thôn, các đơn vị có liên quan và đại diện các hộ dân có đất bị thu hồi họp để triển khai công tác giải phóng mặt bằng dự án; trong đó: đã triển khai kế hoạch, thông báo thu hồi đất, các quy định của pháp luật về giải phóng mặt bằng. Sau khi thống kê diện tích, chủ sử dụng đất, tỷ lệ đất nông nghiệp thu hồi, nhân khẩu nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án; kiểm đếm tài sản, cây trồng trên đất; Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T đã lập phương án BT, HT, GPMB phối hợp với UBND xã V, cơ sở các thôn tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án BT, HT theo quy định.

Xét đề nghị của các phòng, ban, đơn vị liên quan; UBND thành phố T đã ban hành các Quyết định thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án và ban hành các quyết định phê duyệt phương án BT, HT, GPMB theo quy định, trong đó có Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 phê duyệt phương án BT, HT, GPMB (trong đó có hộ gia đình ông N). Sau khi ban hành Kế hoạch, Thông báo thu hồi đất, UBND thành phố T đã chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất, các phòng, ban, đơn vị liên quan và UBND xã V lập phương án BT, HT, GPMB đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi thuộc dự án đúng theo chế độ chính sách, đơn giá BT, HT và thống nhất chung cho tất cả các hộ dân trong cùng dự án theo quy định tại Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 19/12/2014, Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 21/01/2016, Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 và Công văn số 1346/UBND-NNTNMT ngày 07/5/2015 của UBND tỉnh T. Xét đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, UBND thành phố đã phê duyệt phương án BT, HT, GPMB cho các hộ dân tại Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 (trong đó có hộ gia đình ông N) là đảm bảo đúng quy định của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính Phủ và Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 19/12/2014, Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 21/01/2016, Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh T, đảm bảo thống nhất một chế độ chính sách đối với tất cả các hộ dân trong cùng dự án. Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố T đã phối hợp với UBND xã V thông báo và chi trả tiền BT, HT cho các hộ dân theo đúng phương án được phê duyệt. Như vậy, việc ông N cho rằng phương án BT, HT, GPMB của dự án khu dân cư mới xã V không công bằng là không có cơ sở.

3. Về việc thực hiện chính sách hỗ trợ khác trong công tác giải phóng mặt bằng cho các hộ gia đình cá nhân có đất nông nghiệp tại xã có đất bị thu hồi từ 1.093 m^2 trở lên: Thực hiện Văn bản số 3089/UBND-KTTNMT ngày 29/6/2020

của UBND tỉnh T về hỗ trợ khác trong công tác giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố T, UBND thành phố đã có Quyết định số 3562/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 phê duyệt phương án hỗ trợ khác trong công tác giải phóng mặt bằng dự án xây dựng khu dân cư mới xã V và thực hiện chi trả tiền theo quy định (trong đó có hộ gia đình ông N).

4. Về việc thay đổi tên dự án: Tại số thứ tự 154, danh mục các công trình, dự án sử dụng đất năm 2013 tỉnh T ban hành kèm theo Công văn số 2824/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 24/7/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chuyển mục đích trồng lúa trên địa bàn tỉnh T (được Thủ tướng Chính phủ đồng ý chấp thuận tại văn bản số 1489/TTg-KNT ngày 29/3/2013) tên dự án, công trình là dự án khu đô thị, thương mại, dịch vụ xã V, thành phố T tổng diện tích 31 ha, trong đó đất trồng lúa 25,7 ha. Tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 30/7/2012 của UBND T về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã V, thành phố T dự án có tổng diện tích đất quy hoạch là 31 ha. Về thực chất khu đô thị, thương mại, dịch vụ xã V, thành phố T hay khu dân cư V, thành phố T đều là một dự án khu dân cư mới xã V, vì Dự án cùng một vị trí, địa điểm, diện tích. Tại mục căn cứ xem xét, thẩm định dự án trình Thủ tướng Chính phủ đồng ý chấp thuận là Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 30/7/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã V, thành phố T.

5. Về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Chủ tịch UBND thành phố T: Theo đơn khiếu nại đề ngày 28/5/2020 và nội dung làm việc ngày 11/6/2020 của Thanh tra thành phố T, bà Hoàng Thị T cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ dân thôn P, thôn P Thượng, xã V khiếu nại Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016, Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 04/5/2019, Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 17/5/2019, Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 03/7/2019 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án BT, HT, GPMB dự án xây dựng khu dân cư mới xã V, thành phố T. Ngày 03/7/2020, UBND thành phố T có Thông báo số 590/TB-UBND thụ lý giải quyết khiếu nại. Ngày 20/7/2020, Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định số 2411/QĐ-UBND về việc xác minh nội dung khiếu nại (lần đầu) của bà Hoàng Thị T cùng một số công dân thôn P và thôn P Thượng, xã V. Ngày 09/7/2020, Chủ tịch UBND thành phố T có Quyết định số 2323/QĐ-UBND ủy quyền cho Phó Chủ tịch UBND thành phố T giải quyết khiếu nại. Xét đề nghị của Đoàn xác minh tại Báo cáo số 03/BC-ĐXM về kết quả xác minh nội dung khiếu nại của bà Hoàng Thị T và một số công dân thôn P, thôn P Thượng, xã V. Ngày 17/9/2020, Phó Chủ tịch UBND thành phố T (theo Quyết định ủy quyền số 2323/QĐ-UBND ngày 09/7/2020) đã ký Quyết định số 3272/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà Hoàng Thị T và một số công dân thôn P, thôn P Thượng, xã V; trong đó: kết luận giữ nguyên nội dung Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016, Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 04/5/2019, Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 và Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 03/7/2019 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án BT, HT, GPMB dự án xây dựng khu dân cư mới xã V, thành phố T.

Việc giải quyết khiếu nại vụ việc nêu trên của Chủ tịch UBND thành phố là đúng theo quy định Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Khiếu nại; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

Chủ tịch UBND thành phố T và UBND thành phố T khẳng định toàn bộ quá trình thu hồi đất, phê duyệt phương án BT, HT, GPMB và giải quyết khiếu nại liên quan đến thu hồi đất tại dự án khu dân cư mới xã V, thành phố T đã được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông N là không có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T trình bày:

1. Về thẩm quyền giải quyết khiếu nại (lần hai): Chủ tịch UBND tỉnh T thụ lý giải quyết khiếu nại (lần hai) của các công dân đối với Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T là bảo đảm đúng quy định tại khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011 và khoản 7 Điều 22 Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015.

2. Về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại (lần hai): Sau khi nhận đơn khiếu nại của các công dân, Chủ tịch UBND tỉnh T thực hiện thụ lý, thông báo cho các công dân và giao Sở Tài nguyên và Môi trường xác minh nội dung khiếu nại; tổ chức đối thoại với các công dân theo quy định trước khi ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (lần hai). Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại (lần hai) bảo đảm theo đúng quy định của Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật Khiếu nại; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại.

3. Về nội dung giải quyết khiếu nại: Căn cứ Báo cáo số 322/BC-STNMT ngày 30/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả xác minh nội dung khiếu nại của bà Hoàng Thị T cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ dân thôn P, thôn P Thượng, xã V, thành phố T đối với Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu), Chủ tịch UBND tỉnh T thấy: Việc giải quyết khiếu nại của các công dân xã V, thành phố T, tỉnh T của Chủ tịch UBND thành phố T bảo đảm đúng trình tự, thẩm quyền, đảm bảo quyền lợi của hộ gia đình ông N và các hộ gia đình có đất bị thu hồi theo quy định của pháp luật nên đã quyết định giữ nguyên Quyết định số 3272/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) là có cơ sở. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 203/2022/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh T đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 3, 4 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116; Điều 158, Điều 164; điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206 và khoản 1 Điều 348 của Luật Tố tụng hành chính; các Điều 62, 66, 69, 75, 77, 83, 84, 88, 89, 90, 93, 204 Luật Đất đai năm 2013; Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; các Điều 18, 21, 27, 29, 30, 31, 36, 38, 39, 40 Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 22, 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Hoàng Văn N (Hoàng Xuân N) về việc hủy các quyết định sau: Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng dự án xây dựng khu dân cư mới xã V, thành phố T; Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu); Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại (lần hai).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/10/2022, người có quyền lợi N vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Văn N là bà Hoàng Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn N.

Tại phiên tòa P thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh T đề nghị Hội đồng xét xử P thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Văn N, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh T có đủ căn cứ khẳng định Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Hoàng Văn N là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử P thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị T giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh T, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Hội đồng xét xử P thẩm nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa P thẩm người khởi kiện có kháng cáo đề nghị xét xử vắng mặt. Người bị kiện là UBND thành phố T, Chủ tịch UBND thành phố T, Chủ tịch UBND tỉnh T vắng mặt, nhưng đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng Hành chính, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo trình tự chung.

[2] Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện: Ngày 11/5/2021, ông Hoàng Văn N khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND thành phố T; hủy Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T và Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh T; khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tòa án nhân dân tỉnh T đã thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND thành phố T phê duyệt phương án BT, HT, GPMB.

[3.1] Về thẩm quyền: Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND thành phố T phê duyệt phương án BT, HT, GPMB là đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013.

[3.2] Về trình tự, thủ tục, nội dung thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất: Ngày 05/8/2016, UBND thành phố T đã ban hành Kế hoạch số 105/KH-UBND về việc thu hồi đất. Sau đó, UBND thành phố T, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố T đã phối hợp với UBND xã V ban hành thông báo thu hồi đất, gửi đến người có đất bị thu hồi và niêm yết công khai dự thảo phương án BT, HT, GPMB, tiếp nhận ý kiến và giải đáp thắc mắc của các hộ gia đình, cá nhân về dự thảo phương án BT, HT, GPMB; tổng hợp, hoàn thiện phương án trình các phòng, ban đơn vị liên quan của UBND thành phố T thẩm định. Ngày 01/12/2016, UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 13470/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, theo đó hộ ông N bị thu hồi 1.804,7m^2 đất (loại đất LUC) tại thửa đất số 42 và số 127, tờ bản đồ địa chính số 11 và số 12 thuộc địa giới hành chính xã V, thành phố T; hộ ông N đồng ý với quyết định thu hồi đất. Cùng ngày 01/12/2016, UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 13577/QĐ-UBND phê duyệt phương án BT, HT, GPMB để thực hiện Dự án. Theo phương án BT, HT, GPMB kèm theo Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 thì hộ ông N được bồi thường tổng số tiền là 372.447.800 đồng.

Sau khi phương án BT, HT, GPMB được UBND thành phố T phê duyệt, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố đã thực hiện việc niêm yết công khai quyết định phê duyệt Phương án, công khai mức BT, HT; đồng thời thông báo quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án BT, HT tới hộ ông N. Thực hiện các quyết định phê duyệt phương án BT, HT, GPMB của UBND thành phố T, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố đã phối hợp với UBND xã V tổ chức thực hiện việc chi trả tiền BT, HT, GPMB cho hộ gia đình ông N 372.447.800 đồng, thể hiện tại "Biên bản về việc chi trả tiền BT, HT và bàn giao mặt bằng dự án xây dựng khu dân cư mới tại xã V, thành phố T", bà Hoàng Thị T đã ký biên bản nhận tiền.

Như vậy, UBND thành phố T đã thực hiện đúng trình tự thủ tục quy định tại khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013 và đảm bảo chính sách BT, HT khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ ông N theo đúng quy định tại các Điều 74, 75, 77, 83, 84 và Điều 90 Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ về BT, HT, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và các quyết định, công văn của UBND tỉnh T như đã phân tích nêu trên. Ông N cho rằng trường hợp này ông N được quyền thỏa thuận giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất với chủ đầu tư dự án là không có căn cứ, vì: Dự án khu dân cư mới xã V là dự án đối ứng tạo nguồn thu từ giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho công trình đường Kỳ Đồng kéo dài thành phố T thực hiện theo hình thức hợp đồng xây dựng, chuyển giao (BT), chủ đầu tư là Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu T (Quyết định số 2124/UBND-MCLT ngày 30/6/2015 của UBND tỉnh T chấp thuận đầu tư dự án khu dân cư mới xã V). Đây không thuộc trường hợp chủ đầu tư dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thỏa thuận về giá chuyển nhượng với người có đất thu hồi theo quy định tại Điều 73 Luật Đất đai năm 2013, như trình bày của ông N. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N đề nghị hủy Quyết định số 13577/QĐ-UBND là có căn cứ.

Ngoài ra, ông N còn cho rằng việc bồi thường về đất giữa các hộ gia đình có đất thu hồi trong cùng dự án là khác nhau, không đảm bảo công bằng, nhưng ông N không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho việc này. Các tài liệu người bị kiện giao nộp thể hiện tất cả các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức mà Nhà nước có quyết định thu hồi đất để thực hiện dự án khu dân cư mới xã V, thành phố T đều được áp dụng chung cơ chế, chính sách BT, HT; không có tài liệu nào thể hiện việc UBND thành phố T áp giá bồi thường cao hơn cho một số hộ gia đình khác như người khởi kiện trình bày. Việc BT, HT đã đảm bảo nguyên tắc công bằng theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Luật Đất đai năm 2013. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N đề nghị điều chỉnh giá bồi thường cho gia đình ông 175.000.000đồng/sào là có cơ sở.

[4] Xét tính hợp pháp của Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T.

[4.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định: Để giải quyết khiếu nại của ông N do bà Hoàng Thị T và một số công dân xã V đại diện; Chủ tịch UBND thành phố T đã thụ lý khiếu nại, quyết định thành lập đoàn xác minh nội dung khiếu nại, thu thập các tài liệu liên quan, tiến hành đối thoại với người đại diện của ông N. Ngày 17/9/2020, Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định số 3272/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại (lần đầu) là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại (lần đầu) quy định tại Điều 204 Luật Đất Đai năm 2013; Điều 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các Điều 18, 27, 29, 30 và 31 Luật Khiếu nại năm 2011.

[4.2] Về nội dung: Theo như phân tích tại mục [3] thì UBND thành phố T ban hành Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 phê duyệt phương án BT, HT, GPMB dự án xây dựng khu dân cư mới xã V là đúng quy định của pháp luật.

Tại Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T đã quyết định giữ nguyên nội dung Quyết định số 13577/QĐ-UBND. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông N đề nghị hủy Quyết định số 3272/QĐ-UBND là có căn cứ.

[5] Xét tính hợp pháp của Quyết định giải quyết khiếu nại (lần 2) số 520/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh T.

[5.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh T đã thụ lý khiếu nại trong đó có khiếu nại của ông N, đã giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T tiến hành xác minh khiếu nại, tiến hành đối thoại với người khiếu nại. Ngày 05/02/2021, Chủ tịch UBND tỉnh T đã ban hành Quyết định số 520/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Điều 22 Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các Điều 21, 36, 38, 39 và Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011.

[5.2] Về nội dung: Quyết định giải quyết khiếu nại số 520/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh T đã công nhận và giữ nguyên Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T. Theo như phân tích tại mục [4] thì Quyết định số 3272/QĐ-UBND là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu hủy Quyết định số 520/QĐ-UBND là có cơ sở.

[6] Hội đồng xét xử P thẩm nhận thấy tại cấp P thẩm ông N, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới. Hội đồng xét xử P thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T (là người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Văn N), chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa P thẩm.

[7] Về án phí: Do ông Hoàng Văn N là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí hành chính P thẩm. Hội đồng xét xử P thẩm miễn án phí án phí hành chính P thẩm cho ông N.

[8] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị T (là người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Văn N), giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 203/2022/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

[2]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Án phí: Miễn án phí hành chính P thẩm cho ông Hoàng Văn N.

Bản án hành chính P thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- Cục THADS tỉnh T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thúy Bình